

Số: 03 /2019/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam là bộ chỉ tiêu thống kê liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên kết vùng nhằm cung cấp số liệu đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

3. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin thống kê, sản xuất thông tin thống kê và sử dụng thông tin thống kê về các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Tra cứu toàn bộ nội dung Thông tư tại địa chỉ <https://www.gso.gov.vn> (mục Văn bản pháp lý)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

a) Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

b) Xây dựng và hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê cho các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan căn cứ vào Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam có trách nhiệm thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 03 năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để kịp thời có hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK(5).

N 109

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng



Phụ lục I

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
			Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi	
1	1.1.1		Tỷ lệ nghèo đa chiều	A
2	1.1.2		Tỷ lệ dân số có thu nhập bình quân một ngày dưới 1,9 Đô la Mỹ	A
3	1.1.3		Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	A
4	1.2.1	0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	A
5	1.2.2	0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	A
6	1.2.3		Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng	A
7	1.2.4		Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	A
8	1.2.5		Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	A
9	1.3.1		Tỷ lệ dân số sống trong hộ tiếp cận với các dịch vụ cơ bản	A
			Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững	
10	2.1.1		Tỷ lệ thiếu dinh dưỡng	A
11	2.1.2		Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số	A

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
12	2.2.1	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	A
13	2.4.1		Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn	B
14	2.4.2		Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững	B
15	2.4.3	1101	Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực, thực phẩm	A
16	2.5.1		Số lượng nguồn gen động vật, thực vật cho lương thực, nông nghiệp được bảo tồn	A
			Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi	
17	3.1.1	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	A
18	3.1.2		Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ	A
19	3.1.3	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	A
20	3.1.4		Tỷ suất chết sơ sinh	B
21	3.1.5	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	A
22	3.2.1		Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên một nghìn người không bị nhiễm HIV	A
23	3.2.2		Số ca mắc mới lao trên một trăm nghìn dân	A
24	3.2.3		Số ca mắc mới sốt rét trên một trăm nghìn dân	A
25	3.2.4		Số ca mắc mới viêm gan B trên một trăm nghìn dân	B

Stt	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Mục tiêu, tên chỉ tiêu	Lộ trình thực hiện
26	3.3.1		Số ca tử vong do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính trên một trăm nghìn dân	B
27	3.3.2		Số người tử vong do tự tử trên một trăm nghìn dân	A
28	3.4.1		Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	B
29	3.4.2		Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại	A
30	3.5.1	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	A
31	3.6.1		Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	A
32	3.6.2		Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi	A
33	3.7.1		Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập	A
34	3.7.2	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	A
35	3.7.3		Số nhân viên y tế trên mười nghìn dân	A
36	3.9.1		Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá	B
			Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người	
37	4.1.1	1503	Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	A
38	4.1.2		Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	A